10.This movie/be/praised/by/critics/I/not/realy/like/it.

_____

**Bài 11: Điền liên từ thích hợp vào ô trống để hoàn thành những câu sau:**

1.They haven't eaten anything since the morning_____ they were too busy to eat.

2.James is very excited now_____ he is going abroad next month.

3. _____ it may be very challenging for you to do it, you can give it a try.

4.I was going home yesterday_____ I came across my old friend.

5. _____ you offtenan apology to Jane, she won't forgive you.

6_____ Mr.Smith doesn't like traditional folk songs, he rarely listen to them.

7.Will you hang out with your friends_____ will you reunite with your family on the Mid-Autumn festival?

8. _____ you want to visit a foreign country, you have to apply for a visa first.

9.Tony has lived in Vietnam for 2years, _____ he doesn't know much about the countries festival.

10.Normally our family prefers staying at home and having dinner together on weekends, _____ this week we want to do something else.

**Bài 12: Khoanh tròn đáp án đúng.**

Nghinh Ong Festival

In Vietnam, there are many unique fastivals The Nghinh Ong Festival opened in Lai Son commune, Kien Hai district, the Mekong Delta province of Kien Giang on November14 as part of the "National Tourism Year 2016 - Phu Quoc – Mekong Delta". The Nghinh Ong Festival aims to (1)_____ the solidarity of fishermen at sea (2) _____ they fish and safeguard the country's sovereignty over sea and islands.The festival is a (3) _____ identity of the coastal locality,which has been preserved and passed through generation.It (4) _____ to enriching the country's culture (5) _____ it allows Kien Hai district to introduce cultural values,natural resources and typical tourism products.Through the festival, Kien Hai district expects to leave a strong impress on tourists (6) _____ encouraging local people to join hands in developing tourism.

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1.A. honor | B.show | C. comemorate | D. celebrate |
| 2.A. When | B. because | C. if | D. in case |
| 3.A. cultural | B. customary | C. traditional | D. historical |
| 4.A. helps | B. contributes | C. makes | D. continues |
| 5.A. or | B. and | C. but | D. so |
| 6.A. while | B. when | C. although | D. but |

LIVEWORKSHEETS

**Bài 13: Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.**

Huong Pagoda Festival

Together with Bai Dinh and Yen Tu Pagoda Festival, Huong Pagoda Festival is among the greatest Buddhist festivals in northern Vietnam. Huong Pagoda Festival plays an important role in the spiritual life of Vietnamese people in general and Vietnamese Buddhists in particular.

Huong Pagoda is located in My Duc District, 70 kilometers away from Hanoi to the south, This festival lasts for three months from the first to the third month in Lunar Calendar. In fact, the official opening day for the festival is on the 6th day of the first Lunar month. As other festivals in Vietnam, Huong Pagoda Festival is divided into two parts: The ceremonies and the entertaining activities. Ceremonial rituals consist of incense offering procession and Zen ceremony. In this ceremony, Monks and Buddists offer incense, flowers, candles and fruits. During the ceremony, two monks perform beautiful and flexible dances. There are also entertaining activities. Visitours can enjoy boat cruise along Yen Stream for watching picturesque scenery, climb mountain and explore holy caves. It is believed that climbing up the top of Huong Tich Mountain will bring you fulfillment and great success in life. Coming to Huong Pagoda Festival, touists have chance to taste three famous delicacies which are bamboo shoot, Sang vegetables and grinding roots. Coming at the beginning of Huong Pagoda Festival, tourists will be overwhelmed by the white color of apricot flowers covering the entire area of Huong Son mountain; and at the end of festival, you will have chance to taste the fresh flavor of apricot juice.

The Huong pagoda festival is imbued with national identity in which people are oriented towards Truth, Beauty, and Goodness.

1. Where is Huong Pagoda located?

_____

2. How long does Huong Pagoda festival last?

_____

3. What happens during the Zen ceremony?

_____

4. What are some entertaining activities in Huong Pagoda Festival?

_____

5. What is believed to bring you fulfillment and great success in life?

_____

6. When will tourists have chance to taste the fresh flavor of apricot juice?

_____



LIVEWORKSHEETS

## A. VOCABULARY

| New words | Meaning | Picture | Example |
|---|---|---|---|
| Cheerful<br>/'tʃɪəful/<br>(adj) | Vui mừng | | She welcomed her guests with a cheerful smile.<br>Cô ấy chào đón khách hang bằng một nụ cười vui vẻ. |
| Cruel<br>/'kruili/<br>(adj) | Độc ác | 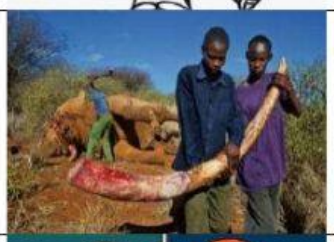 | Some people are very cruel to animals.<br>Một vài người rất độc ác với động vật. |
| Cunning<br>/'kʌniŋ/<br>(adj) | Xảo quyệt,gian xảo | | Josh was as cunning as a fox.<br>Josh xảo quyệt như một con cáo. |
| Eagle<br>/'i:gl/<br>(n) | Đại bàng | | Eagles are birds of prey.<br>Đại bàng là loài chim săn mồi. |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Emperor<br>/'empərə/<br>(n) | Hoàng đế | | The country suffered from poverty because of that emperor.<br>Đất nước đã phải chịu sự ngèo đói bởi vì vị Hoàng đế đó. |
| Evil<br>/'i:vl/<br>(adj) | Độc ác,xấu xa về mặt đạo đức | | I was frightened of his evil smile.<br>Tôi sợ nụ cười độc ác của anh ta. |

LIVEWORKSHEETS

| | | | |
|---|---|---|---|
| Fable<br>/'feibl/<br>(n) | Truyện ngụ ngôn | | My country is a land rich in fable.<br>Quê hương tôi là một vùng đất có nhiều câu truyện ngụ ngôn. |
| Fierce<br>/fiəs/<br>(adj) | Dữ dằn | | This dog isn't as fierce as its look.<br>Con chó không dữ dằn như vẻ bên ngoài của nó. |
| Folk tale<br>/fouk teil/<br>(n) | Truyện dân gian | 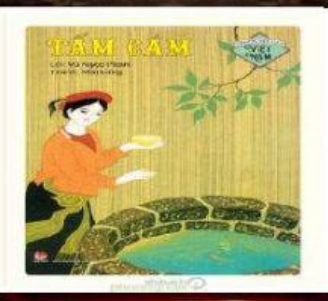 | Folk tales were passed from people to people in aspoken form.<br>Truyện dân gian được truyền từ người này sang người khác dưới dạng nói. |
| Genre<br>/dʒɎ:ɳr/<br>(n) | Thể loại | | Which genre of book do you like?<br>Bạn thích thể loại sách nào. |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Giant<br>/'ddʒaiənt/<br>(n,adj) | Khổng lồ | | In stories, the giants are often cruel and stupid.<br>Ở những câu chuyện, người khổng lồ thường độc ác và ngốc nghếch. |
| Greedy<br>/'gri:di/<br>(adj) | Tham lam | | They stared at the treasure with greedy eyses.<br>Họ nhìn chằm chằm vào kho báu với ánh mắt tham lam. |

LIVEWORKSHEETS

| | | | |
|---|---|---|---|
| Hare<br>/heə/<br>(n) | Con thỏ rừng | | Have you ever seen a hare?<br>Bạn đã bao giờ nhìn thấy con thỏ rừng chưa? |
| Imaginary<br>/i'mædʤinəri/<br>(adj) | Tưởng tượng | | I used to have an imaginary friend when I was a child.<br>Tôi đã từng có một người bạn tưởng tượng khi tôi còn bé. |
| Knight<br>/nait/<br>(n) | Hiệp sĩ | | My grandmother told me tales about brave knights.<br>Bà của tôi đã kể cho tôi câu chuyện về những hiệp sĩ dũng cảm. |
| Legend<br>/'leddʒənd/<br>(n) | Huyền thoại | | He is a legend in the world of music<br>Anh ấy là một huyền thoại trong thế giới âm nhạc. |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Mean<br>/mi:n/<br>(adj) | Bủn xỉn,bần tiện | | Don't be so mean with your friends.<br>Đừng quá bủn xỉn với bạn của bạn. |
| Moral<br>/'mɔrəl/<br>(adj) | Thuộc về đạo đức | | Our ancestors taught us moral lessons via fables.<br>Tổ tiên của chúng ta dạy chúng ta những bài học đạo đức qua truyện ngụ ngôn. |

LIVEWORKSHEETS

| | | | |
|---|---|---|---|
| Ogre<br>/'ougə/<br>(n) | Yêu tinh | | Orges are just imaginary characters in stories.<br>Yêu tinh chỉ là những nhân vật tưởng tượng trong truyện. |
| Plot<br>/plɔt/<br>(n) | Cốt truyện | 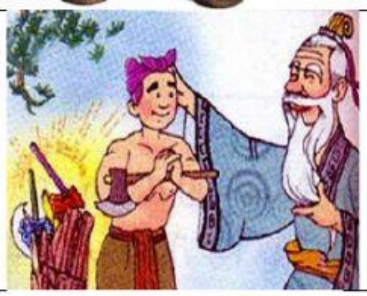 | Folk tales don't often have complicated plots.<br>Truyện dân gian không thường có cốt truyện phức tạp. |
| Tortoise<br>/'tɔ:təs/<br>(n) | Con rùa | 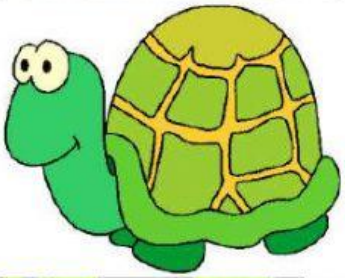 | Do you know a story of a hare and a tortoise?<br>Bạn có biết câu về một con thỏ rừng và một con rùa không? |
| Wicked<br>/'wikid/<br>(n) | Xấu xa,độc ác | | That was a wicked thing to do!<br>Đó là một điều độc á để làm. |
| Witch<br>/'wit /<br>(n) | Phù thuỷ | | He was turned into a frog by a with.<br>Anh ấy bị biến thành một con ếch bởi một phù thuỷ. |
| Woodcutter<br>/'wud,kʌtə/<br>(n) | Tiều phu | | There is a woodcutter in that village.<br>Có một người tiều phu trong ngôi làng đó. |

B GRAMMAR

I ÔN TẬP THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN(THE PAST SIMPLE)

1.Cách dùng

| Cách dung | Ví dụ |
|---|---|

LIVEWORKSHEETS

| | |
|---|---|
| Diễn tả hành động hay sự việc đã xảy ra và kết thúc tại một thời điểm xác định trong quá khứ. | I met her last summer. (Tôi đã gặp cô ấy vào mùa hè năm ngoái.) |
| Diễn tả hành động thường làm hay quen làm trong quá khứ | She often went swimming every day last year. (Năm ngoái mỗi ngày cô ấy thường đi bơi.) |

2.Cấu trúc của thì quá khứ đơn

a.Với động từ 'to be" (was/were)

| Thể khẳng định | | | Thể phủ định | | |
|---|---|---|---|---|---|
| I/He/She/It/ Danh từ số ít | Was | +danh từ/tính từ | I/He/She/It/ Danh từ số ít | Was not/wasn't | +danh từ/tính từ |
| You/We/They/ Danh từ số nhiều | Were | | You/We/They/ Danh từ số nhiều | Were not/weren't | |
| *Ví dụ:*<br>-He was tired. *(Anh ấy đã rất mệt.)*<br>-They were in the room. *(Họ đã ở trong phòng.)* | | | *Ví dụ:*<br>-He wasn't at school yesterday. *(Hôm qua anh ấy đã không ở trường.)*<br>-They weren't in the park. *(Họ đã không ở trong công viên.)* | | |

- Lưu ý: khi chủ ngữ trong câu hỏi là " you " ( bạn ) thì câu trả lời phải dùng "I" ( tôi ) để đáp lại.

b, với động từ thường ( Verb/V )

| Thể khẳng định | | Thể phủ định | | |
|---|---|---|---|---|
| I/you/we/they Danh từ số nhiều | + V-ed | I/you/we/they Danh từ số nhiều | + did not/ didn't | + V nguyên mẫu |
| He/she/it Danh từ số it | | He/she/it Danh từ số ít | | |
| Ví dụ:<br>-She went to school yesterday. ( Hôm qua cô ấy đã đi học. )<br>-He worked in this bank last year. ( Năm ngoái anh ấy đã làm việc ở ngân hàng này. ) | | Ví dụ:<br>-My mother didn't buy me a new computer last year. ( Năm ngoái mẹ tôi đã không mua cho tôi một chiếu máy tính mới. )<br>-He didn't meet me last night. ( Anh ta đã không tới gặp tôi tối qua. )<br>-Mr.Nam didn't watch TV with me. ( Ông nam đã không xem TV với tôi. ) | | |

| Thể nghi vấn | | | Câu trả lời ngắn | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Did | I/you/we/they/ danh từ số nhiều<br>He/she/it/ danh từ số ít | + V nguyên mẫu? | Yes, | I/you/we/they/ danh từ số nhiều<br>He/she/it danh từ số ít | Did. |
| | | | No, | | Didn't. |

LIVEWORKSHEETS

Ví dụ:

- Did she work there? ( Có phải cô ấy làm việc ở đó không? )
- ⇨ Yes, she did/ No, she didn't.
- Did you go to Ha Noi last month? ( Có phải bạn đã đi Hà Nội tháng trước không? )
- ⇨ Yes,I did/ No,I didn't.

3. Dấu hiệu nhận biết:

Trong câu ở thì quá khứ đơn thường có sự xuất hiện của các trạng từ chỉ thời gian như:

- yesterday ( hôm qua)

- last night/ week/ month ….

- ago ( cách đây)

- in + thời gian trong quá khứ ( in 1990)

- when ( khi) trong câu kể

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN :

Bài 1: Chia động từ trong ngoặc ở thì quá khứ đơn để hoàn thành câu chuyện ngụ ngôn:

THE FOX AND THE GRAPES

Long, long year ago there (1. Live) ____ a fox who loved to eat. He lived close to a vineyard and he used to stare at the lovely grapes that hung there.

" How juice they look. Oh I am sure these are stuff that metl in the mouth when you have them. If only I could reach them." On sunny day, the fox (2. Wake)_____ up and (3.see)_____ the grapes glistening by the sunlight. The vineyard (4.look)_____ heavenly and the grapes looked so luscious that the famished fox could no longer control itself. He (5.jump)_____ to reach them but fell down.

He jumped again. No, they (6.be)____ much higher.

He jumped even more. But they were still out of reach.

He jumped and (7.stretch)_____ and (8.hop)_____but no avail. Those yummy grapes (9.hang)____higher than the fox could reach. No matter hard he (10.try)_____, the fox could not reach the grapes. He (11.pant)_____and (12.begin)_____ to sweat out of exhaustion. Giving up finally, he looked up in contempt and (13.say)_____ as he (14.walk)_____away, " those grapes surely must be sour. I wouldn't eat them even if they were served to me on a golden dish."

It's easy to despisewhat you cannot have.

Bai 2: sắp xếp từ cho trước thành câu hoàn chinh:

1. year/ did/ you/ Where/ travel/ last/ to ?

_____

2. me/ difficult/ for/ it/ learn/ to/ was/ English.

LIVEWORKSHEETS

_____

3. small/ When/ I/ ,/ mother/ me/ was/ reads/ often/ to/ my.

_____

4. well-behaved/ be/ He/ to/ used/ a/ child.

_____

5. local/ at/ school/ the/ they/ Were/ students/ secondary?

_____

6. age/ Daisy/ to/ the/ an/ piano/ early/ at/ learnt.

_____

7. cars/ streets/ 10/ ago/ There/ not/ year/ were/ so/ many/ in.

_____

8. friends/ ,/ Last/ my/ and/ to/ cinema/ the/ went/ week.

9. didn't /me/ use/ allow/ knife/ My/ to/ father.

_____

10. Did/ leave/ you/ party/ the/ early/ night/ last?

_____

Bài 3: **Đánh dấu [V] trước câu đúng, đánh dấu [X] trước câu sai và viết lại câu đúng.**

_____ 1. Was you give me a ring yesterday?
_____ 2. Who did the first person to come to the class?
_____ 3. Jim hurted himself when he prepared the dinner.
_____ 4. Last week, there was a folk music concert at the lock park.
_____ 5. When Iwas small, I am the naughtiest child in my village.
_____ 6. Did he used to be a renowned author?
_____ 7. I didn't know who broke the vase.
_____ 8. Did you wwere born in Japan?
_____ 9. The first time I met him were 2 years ago.
_____ 10. They didn't came to class yesterday.

**2. Cấu trúc thì quá khứ tiếp diễn.**

| Cấu trúc | Ví dụ |
|---|---|
| Thể khẳng định<br>I/He/She/It+ was+ V-ing<br>We/You/They+ were+ V-ing | I was thinking about him last night.<br>We were just talking about it before you arrived. |

LIVEWORKSHEETS